

1	HẠNG MỤC: SAN LẤP (GIAI ĐOẠN 2 - XÂY DỰNG LÔ NỀN CÒN LẠI)		
1.1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất I	16,7602	100m ³
1.2	Đắp đất dẽ, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng $\leq 1,65T/m^3$	16,7602	100m ³
1.3	Vải địa kỹ thuật làm tầng lọc ngược ($R \geq 15Kn/m$)	1,3819	100m ²
1.4	Thi công tầng lọc đá dăm 4x6	0,1534	100m ³
1.5	Thi công tầng lọc đá dăm 1x2	0,1534	100m ³
1.6	Lắp đặt ống nhựa thoát nước uPVC, Đường kính 90mm	2,43	100m
1.7	Bơm cát san lấp mặt bằng cự ly bơm $\leq 2km$, độ chặt $k=0,9$ (theo Quyết định 916/QĐ-UBND ngày 17/04/2019)	433,7873	100m ³
1.8	San dăm đất bằng máy lu bánh	433,7873	100m ³
1.9	Lắp đặt ống thép D27	0,525	100m
1.10	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p măng sông, đoạn ống dài 8m - Đường kính 90mm	0,525	100m
1.11	Lắp đặt nắp bịt nhựa PVC D90 (ĐMVD)	21	cái
1.12	Lắp đặt măng sông thép D27 (ĐMVD)	21	cái
1.13	Gia công, lắp đặt thép tấm KT(150x150x5)mm	0,0189	tấn
1.14	Gia công, lắp đặt thép định vị D6 (ĐMVD)	0,0061	tấn
1.15	Gia công, lắp đặt móc nâng D6 (ĐMVD)	0,0023	tấn
1.16	Bê tông móng quan trắc SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M250, đá 1x2, PCB40	0,525	m ³
1.17	Ván khuôn móng quan trắc	0,042	100m ²
1.18	Lắp đặt thiết bị đo lún (ĐMVD)	21	cái
2	GIAO THÔNG (GIAI ĐOẠN 2 - XÂY DỰNG LÔ NỀN CÒN LẠI)		
2.1	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³ - Cát nền	38,2392	100m ³
2.2	Lu nền cát dày 30cm, độ chặt Y/C K = 0,98 (không tính vật liệu)	20,6568	100m ³
2.3	Trải lớp cấp phối đá mi, $K \geq 0.98$	20,6568	100m ³
2.4	Trải lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp dưới $K \geq 0.98$	13,7712	100m ³
2.5	Trải lớp cấp phối đá dăm loại 1, lớp trên $K \geq 0.98$	9,6556	100m ³
2.6	Tưới lớp thấm bảm mặt đường, lượng nhựa 1kg/m ²	64,3709	100m ²
2.7	Bê tông nhựa đường C12.5 dày 7cm	64,3709	100m ²
2.8	Lát gạch terazo, vữa M100	4940,06	m ²
2.9	Bê tông đá 1x2 M150	395,2	m ³

2.10	Lớp giấy dầu ngăn cách	49,4006	100m2
2.11	Đắp cát via hè, taluy K = 0,95 (tận dụng lại cát đào)	17,2388	100m3
2.12	Trải lớp cấp phối đá dăm loại 2, lớp dưới K $\geq$ 0.98	1,2184	100m3
2.13	Đổ bê tông bó via đá 1x2, mác 250	78,6764	m3
2.14	Ván khuôn bó via	8,0395	100m2
2.15	Vữa xi măng, dày 2cm, vữa XM M100	411,138	m2
2.16	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg	2393,1	1 cầu kiện
2.17	Bê tông tấm đan bê tông M300, đá 1x2, PCB40	23,924	m3
2.18	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	2,5822	100m2
2.19	Vữa xi măng, dày 2cm, vữa XM M100, PCB30	448,575	m2
2.20	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq$ 25kg	3623	1 cầu kiện
2.21	Bê tông bó lẻ M200, đá 1x2, PCB40	64,92	m3
2.22	Bê tông lót bó lẻ, M150, đá 1x2, PCB40	16,23	m3
2.23	Ván khuôn bê tông lót bó lẻ	15,148	100m2
2.24	Lát gạch terazo, vữa M100	433,68	m2
2.25	Bê tông đá 1x2 M150	34,69	m3
2.26	Lớp giấy dầu ngăn cách	4,3368	100m2
2.27	Đắp cát via hè, taluy K = 0,95 (tận dụng lại cát đào)	2,1133	100m3
2.28	Bê tông bó lẻ M200, đá 1x2, PCB40	14,196	m3
2.29	Bê tông lót bó lẻ, M150, đá 1x2, PCB40	3,549	m3
2.30	Ván khuôn bê tông lót bó lẻ	3,3124	100m2
2.31	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu $\leq$ 1m - Cấp đất I	4,9192	m3
2.32	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	0,3784	100m2
2.33	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq$ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	3,784	m3
2.34	Bu lông liên kết D10, L=12m	138	bộ
2.35	Nắp chụp nhựa	43	cái
2.36	Lắp đặt trụ biển báo mạ kẽm D90 dày 3mm dài 3.1m	29	cái
2.37	Lắp đặt trụ biển báo mạ kẽm D90 dày 3mm dài 4m	14	cái
2.38	Cung cấp trụ đỡ biển báo mạ kẽm D90 dày 3mm dài 3.1m	29	trụ
2.39	Cung cấp trụ đỡ biển báo mạ kẽm D90 dày 3mm dài 4m	14	trụ
2.40	Biển chỉ dẫn chữ nhật 500x300mm	24	cái
2.41	Biển tam giác (cạnh 875mm)	45	cái

2.42	Sơn kẻ đường vạch màu vàng 1.1 bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 2mm	36,15	m2
2.43	Sơn kẻ đường vạch màu trắng bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, dày sơn 2mm	397,2	m2
3	CÂY XANH (GIAI ĐOẠN 2 - XÂY DỰNG LÔ NỀN CÒN LẠI)		
3.1	Trồng cây đường phố, cỡ bầu 60 x 60 cm	137	1cây
3.2	Cung cấp cây lim xẹt	80	Cây
3.3	Cung cấp cây bằng lăng	57	Cây
3.4	Đào hố trồng cây. Hố <= 70 x 70 x 70 cm. Đất C1	137	1hố
3.5	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn bó via bồn cây	2,4112	100m2
3.6	Bê tông bồn cây đá 1x2 M200, bê tông M200, đá 1x2,	12,056	m3
3.7	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤35kg	137	1 cấu kiện
3.8	Đắp cát tạo phẳng (không tính vật liệu)	9,179	m3
3.9	Vữa xi măng M75 dày 3cm	8,768	m2
3.10	Lát gạch hồ trồng cây gạch xi măng	1096	viên
3.11	Trồng cỏ lá gừng	65,76	1m2
4	HANG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA + THOÁT NƯỚC THẢI+ CẤP NƯỚC		
4.1	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m, đường kính 600mm, H10	214	đoạn ống
4.2	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m, đường kính 600mm, H10	36	đoạn ống
4.3	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 600mm, H10	5	đoạn ống
4.4	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m, đường kính 600mm, H10	31	đoạn ống
4.5	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m, đường kính 800mm, H10	29	đoạn ống
4.6	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 3m, đường kính 800mm, H10	3	đoạn ống
4.7	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 800mm, H10	2	đoạn ống
4.8	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m, đường kính 800mm, H10	3	đoạn ống
4.9	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m, đường kính 1000mm, H10	7	đoạn ống

4.10	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 3m, đường kính 1000mm, H10	2	đoạn ống
4.11	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 1000mm, H10	2	đoạn ống
4.12	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m, đường kính 1000mm, H10	1	đoạn ống
4.13	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m, đường kính 1200mm, H10	4	đoạn ống
4.14	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 3m, đường kính 1200mm, H10	1	đoạn ống
4.15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m, đường kính 1200mm, H10	1	đoạn ống
4.16	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m, đường kính 600mm, H30	20	đoạn ống
4.17	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 3m, đường kính 600mm, H30	1	đoạn ống
4.18	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 600mm, H30	1	đoạn ống
4.19	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m, đường kính 600mm, H30	2	đoạn ống
4.20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m, đường kính 800mm, H30	5	đoạn ống
4.21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 3m, đường kính 800mm, H30	1	đoạn ống
4.22	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 4m, đường kính 1200mm, H30	2	đoạn ống
4.23	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 3m, đường kính 1200mm, H30	1	đoạn ống
4.24	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2,5m, đường kính 1200mm, H30	1	đoạn ống
4.25	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m, đường kính 1200mm, H30	1	đoạn ống
4.26	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	101,425	100m3
4.27	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng <=250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 100	137,989	m3
4.28	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 200	250,382	m3

4.29	Đắp trả bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 (tận dụng)	92,927	100m3
4.30	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I (trừ tận dụng đắp trả và cát phủ đầu cừ)	7,967	100m3
4.31	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp I	531,306	100m
4.32	Cát đệm đầu cừ	53,131	m3
4.33	Gia công cốt thép $\varnothing \leq 10$	1,204	tấn
4.34	Ván khuôn thép (đúc sẵn)	1,575	100m2
4.35	Bê tông đá 1x2 M200	16,764	m3
4.36	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu (TL 82,5kg/cái)	508	cầu kiện
4.37	Gia công cốt thép $\varnothing \leq 10$	0,179	tấn
4.38	Ván khuôn thép (đúc sẵn)	0,486	100m2
4.39	Bê tông đá 1x2 M200	3,2	m3
4.40	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu (TL 125kg/cái)	64	cầu kiện
4.41	Gia công cốt thép $\varnothing \leq 10$	0,071	tấn
4.42	Ván khuôn thép (đúc sẵn)	0,154	100m2
4.43	Bê tông đá 1x2 M200	1,062	m3
4.44	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu (TL 148kg/cái)	18	cầu kiện
4.45	Gia công cốt thép $\varnothing \leq 10$	0,023	tấn
4.46	Gia công cốt thép $10 < \varnothing \leq 18$	0,616	tấn
4.47	Ván khuôn thép (đúc sẵn)	17,766	100m2
4.48	Bê tông đá 1x2 M200	1,484	m3
4.49	Lắp đặt gối cống D1200 bằng cần cẩu (TL 265kg/cái) - tạm áp định mức cho CK có TL 50kg-200kg	14	cầu kiện
4.50	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	254	mỗi nối
4.51	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 800mm	32	mỗi nối
4.52	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	9	mỗi nối
4.53	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1200mm	7	mỗi nối
4.54	Vữa xi măng C8	1,431	m3
4.55	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	53,42	100m3
4.56	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 (tận dụng)	49,49	100m3
4.57	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I (trừ tận dụng đắp trả và cát phủ đầu cừ)	3,745	100m3

4.58	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp I	185,22	100m
4.59	Cát đệm đầu cừ	18,522	m3
4.60	Bê tông đá 1x2 M250	84,23	m3
4.61	Ván khuôn hồ ga	5,528	100m2
4.62	Bê tông lót đá 1x2 M150	23,38	m3
4.63	Thép $\varnothing \leq 10$	1,818	tấn
4.64	Thép $10 < \varnothing \leq 18$	13,972	tấn
4.65	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, pa nen	70	cái
4.66	Bê tông đá 1x2 M250	69,68	m3
4.67	Ván khuôn hồ ga	6,471	100m2
4.68	Thép $\varnothing \leq 10$	2,101	tấn
4.69	Thép $10 < \varnothing \leq 18$	10,595	tấn
4.70	Bê tông đá 1x2 M250	10,83	m3
4.71	Thép $\varnothing \leq 10$	0,843	tấn
4.72	Ván khuôn hồ ga	1,401	100m2
4.73	Thép $\varnothing \leq 10$	0,51	tấn
4.74	Thép $10 < \varnothing \leq 18$	0,071	tấn
4.75	Thép L30x30x3mm (Mạ kẽm)	0,685	tấn
4.76	Bê tông đá 1x2 M250 (đúc sẵn)	3,402	m3
4.77	Lắp đặt nắp hồ ga 121.5 (kg)	70	cầu kiện
4.78	Thép $\varnothing \leq 10$	0,378	tấn
4.79	Thép $10 < \varnothing \leq 18$	0,934	tấn
4.80	Thép L50x50x5 (mạ kẽm)	0,953	tấn
4.81	Bê tông đá 1x2 M200 (đúc sẵn)	10,276	m3
4.82	Lắp đặt đà hầm 367 (kg)	70	cái
4.83	Lưới chắn rác gang cầu đen (894x244x65)	70	cái
4.84	Lắp đặt lưới chắn rác	70	cầu kiện
4.85	Bê tông lót đá 4x6 M150	2,45	m3
4.86	Bê tông đá 1x2 M250	8,68	m3
4.87	Ván khuôn	1,089	100m2
4.88	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 100	0,858	m2
4.89	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 200mm PN6, chiều dày 7,7mm	0,875	100m
4.90	Lắp đặt Ống nhựa HPDE Ø160 đục lỗ PN6 (chiều dày 6,2mm)	1,695	100m
4.91	Lắp đặt Ống nhựa HPDE Ø160 PN8 (chiều dày 7,7mm)	0,44	100m
4.92	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	3,729	100m2
4.93	Đá lọc rửa sạch, D=15~20mm	30,907	m3
4.94	Bê tông đá 1x2 M250	5,491	m3
4.95	Ván khuôn	0,609	100m2
4.96	Thép $\varnothing \leq 10$	0,232	tấn
4.97	Bê tông đá 1x2 M250 (đúc sẵn)	0,546	m3
4.98	Ván khuôn	0,043	100m2
4.99	Thép $\varnothing \leq 10$	0,069	tấn
4.100	Lắp đặt nắp hồ ga đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cầu kiện $\leq 100\text{kg}$	21	cầu kiện
4.101	Đất trộn cát trồng cây	0,068	m3

4.102	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách, SN4, đoạn ống dài 5m, đường kính ống 200mm	4,624	100m
4.103	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách, SN8, đoạn ống dài 5m, đường kính ống 200mm	0,748	100m
4.104	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách, SN4, đoạn ống dài 5m, đường kính ống 300mm	0,3	100m
4.105	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 vách, SN8, đoạn ống dài 5m, đường kính ống 300mm	0,208	100m
4.106	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	86,87	100m3
4.107	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 (tận dụng)	86,666	100m3
4.108	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I	0,205	100m3
4.109	Mỗi nối cống Ø200, 2 vách (gioăng cao su ống 2 lớp 200)	76	bộ
4.110	Mỗi nối cống Ø300, 2 vách (gioăng cao su ống 2 lớp 300)	6	bộ
4.111	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	23,772	100m3
4.112	Ván khuôn hố ga	4,503	100m2
4.113	Bê tông lót đá 1x2 M150	3,888	m3
4.114	Thép Ø≤10	3,038	tấn
4.115	Thép 10<Ø≤18	0,154	tấn
4.116	Bê tông hố ga đá 1x2 M250	47,081	m3
4.117	Bê tông tạo máng đá 1x2 M200	3,51	m3
4.118	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 (tận dụng)	23,038	100m3
4.119	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I (trừ tận dụng đắp trả và cát phủ đầu cừ)	0,707	100m3
4.120	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc > 2,5m, đất cấp I	27	100m
4.121	Cát đệm đầu cừ	2,7	m3
4.122	Thép Ø≤10	0,947	tấn
4.123	Thép móc câu mạ kẽm Ø16	0,046	tấn
4.124	Thép L30x30x3 (mạ kẽm)	0,323	tấn
4.125	Thép tấm dày 3mm (mạ kẽm)	0,238	tấn
4.126	Bê tông đá 1x2 M250 (đúc sẵn)	3,267	m3
4.127	Ván khuôn	11,88	100m2
4.128	Lắp đặt nắp hố ga	27	cái
4.129	Thép Ø≤10	0,638	tấn
4.130	Thép 10<Ø≤18	0,046	tấn
4.131	Thép tấm uốn chữ L dày 3mm (mạ kẽm)	0,904	tấn
4.132	Bê tông đá 1x2 M250 (đúc sẵn)	4,455	m3
4.133	Ván khuôn	0,518	100m2
4.134	Lắp đặt nắp hố ga	27	cái

4.135	Bê tông đá 1x2 M250 (đúc sẵn)	8,064	m3
4.136	Ván khuôn	0,394	100m2
4.137	Lắp đặt tấm đan bảo vệ cống, trọng lượng <200kg bằng cần cẩu	96	cầu kiện
4.138	Lắp Nút bịt uPVC D110	70	cái
4.139	Lắp đặt Ống uPVC D110 đầu nối nhà dân bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m	0,7	100m
4.140	Lắp đặt Ống uPVC D160 bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m	7,29	100m
4.141	Lắp đặt Co giảm 90 độ uPVC D160/110	54	cái
4.142	Lắp đặt Co giảm 90 độ chữ T uPVC D160/110 (vật liệu phụ, NC *1,5)	16	cái
4.143	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp I	6,829	100m3
4.144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 (tận dụng)	6,563	100m3
4.145	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi <= 500m, đất cấp I	0,266	100m3
4.146	Lắp đặt ống nhựa HDPE OD110 PN10 (dày 6,6mm) bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đoạn ống dài 6m	6,12	100m
4.147	Lắp đặt ống nhựa HDPE OD63 PN10 (dày 3,8mm) bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đoạn ống dài 6m	5,46	100m
4.148	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 4m, đường kính 300mm H30	24,25	đoạn ống
4.149	Lắp đặt Tê HDPE OD110x110 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm (NC, MTC*1,5)	4	cái
4.150	Lắp đặt Tê HDPE OD110x63 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm (NC, MTC*1,5)	6	cái
4.151	Lắp đặt Côn thu HDPE OD110x63 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm, chiều dày 6,6mm	2	cái
4.152	Lắp đặt Co HDPE 1/8 OD110x110 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	1	cái
4.153	Lắp đặt Co HDPE 1/8 OD63x63 bằng phương pháp hàn gia nhiệt	1	cái
4.154	Lắp đặt Co HDPE 1/4 OD110x110 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	1	cái

4.155	Lắp đặt Van cổng gang ty chìm DN50BB	5	cái
4.156	Lắp đặt Van cổng gang ty chìm DN100BB	4	cái
4.157	Nút bịt vận ren HDPE OD63	8	cái
4.158	Lắp Bích thép đặc DN100	5	cái
4.159	Hộp ổ khóa van cổng	9	cái
4.160	Lắp đặt Ống uPVC 168 PN10 cho van cổng ty chìm	0,063	100m
4.161	Stubend HDPE OD63	10	cái
4.162	Stubend HDPE OD110	8	cái
4.163	Lắp Bích thép rỗng DN100	8	cái
4.164	Lắp Bích thép rỗng DN50	10	cái
4.165	Ván khuôn	0,121	100m ²
4.166	Bê tông đá 1x2 M150	0,011	m ³
4.167	Cùm giữ ống thép mạ kẽm Omega DN50	2	cái
4.168	Cùm giữ ống thép mạ kẽm Omega DN100	16	cái
4.169	Bu lông nở M10x80	36	cái
4.170	Bu lông + tán inox M16x70	80	cái
4.171	Bu lông + tán inox M16x85	64	cái
4.172	Lắp đặt trụ cứu hoả, đường kính DN100mm	5	cái
4.173	Lắp đặt Tê HDPE OD110x110 bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm (NC, MTC*1,5)	5	cái
4.174	Lắp đặt Van cổng DN100BB	5	cái
4.175	Lắp đặt Co HDPE OD110 bằng phương pháp hàn gia nhiệt	5	cái
4.176	Stubend HDPE OD110	25	cái
4.177	Lắp Bích thép rỗng DN100	25	cái
4.178	Lắp đặt hộp ổ khóa van cổng	5	cái
4.179	Lắp đặt ống Ống uPVC OD160	0,035	100m
4.180	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đoạn ống dài 6m, đường kính ống OD110mm chiều dày 6,6mm	0,125	100m
4.181	Bê tông đá 1x2, M150	0,235	m ³
4.182	Ván khuôn gỗ, ván khuôn gói đỡ	0,033	100m ²
4.183	Cùm giữ ống thép mạ kẽm Omega DN100	15	cái
4.184	Bu lông nở M10x80	30	cái
4.185	Lắp đặt Đại khởi thủy hàn điện trở HDPE OD110/1"	56	cái
4.186	Lắp đặt Đại khởi thủy hàn điện trở HDPE OD63/1"	89	cái
4.187	Nút bịt HDPE OD25	145	cái
4.188	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m, đường kính ống OD25mm	2,9	100m
4.189	Lắp đặt nắp đan hồ đồng hồ	1	cầu kiện
4.190	Lắp đặt nắp đan hồ đồng hồ	1	cầu kiện
4.191	Lắp đặt nắp đan hồ đồng hồ	1	cầu kiện
4.192	Lắp đặt van xả khí tự động, đường kính van 25mm	1	cái
4.193	Lắp đặt Van bi ren trong D25	1	cái

4.194	Cút ren trong thép 1/4 D25	2	cái
4.195	Ống thép D25	0,02	100m
4.196	Lắp đặt Đai khởi thủy HDPE DN110x1"	1	cái
4.197	Kép inox 2 ren ngoài D25	1	bộ
4.198	Bê tông đá 1x2, M200	0,452	m3
4.199	Ván khuôn gỗ	0,046	100m2
4.200	Cốt thép $\leq \varnothing 10$	0,008	tấn
4.201	Cốt thép $> \varnothing 10$	0,001	tấn
4.202	Thép hình	0,023	tấn
4.203	Lắp đặt nắp đan hồ đồng hồ	1	cấu kiện
4.204	Bê tông đá 1x2, B15 (M200)	0,592	m3
4.205	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19, chiều dày ≤ 30 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	0,352	m3
4.206	Ván khuôn gỗ, ván khuôn gói đỡ	0,014	100m2
4.207	Cốt thép $\leq \varnothing 10$	0,011	tấn
4.208	Cốt thép $> \varnothing 10$	0,004	tấn
4.209	Cát lót	0,144	m3
4.210	Lắp đặt Ống cấp nước HDPE OD63 nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m	2,06	100m
4.211	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đường kính ống 25mm	0,07	100m
4.212	Lắp đặt tê HDPE nối ren OD63x25 bằng phương pháp dán keo (NC *1,5)	4	cái
4.213	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 25mm	1	cái
4.214	Nút bịt HDPE DN63	1	cái
4.215	Vòi nước rumine đồng 25mm	3	cái
4.216	Khớp nối nhanh ống mềm 25mm	3	cái
4.217	Hộp nhựa van tưới	3	cái
4.218	Cuộn vòi tưới kết hợp khớp nối nhanh 25mm	3	bộ
5	THIẾT BỊ CẤP ĐIỆN		
5.1	Máy biến thế 3P 400kVA - 22/0,4kV	1	máy
5.2	MCCB hạ thế 3P - 630A	1	cái
5.3	MCCB hạ thế 3P - 200A	4	cái
5.4	MCCB hạ thế 3P - 50A	1	cái
5.5	MCB hạ thế 2P - 20A	1	cái
5.6	MCCB hạ thế 200A 3P	5	cái
5.7	MCCB hạ thế 150A 3P	7	cái
5.8	MCCB hạ thế 125A 3P	26	cái
5.9	MCB hạ thế 50A 3P	20	cái
5.10	MCB hạ thế 63A 1P	168	cái
6	HẠNG MỤC: CẤP ĐIỆN		
6.1	Lắp đặt Tủ tổng MSB	1	1 tủ
6.2	Lắp đặt Tủ tụ bù trọn bộ 150KVAR	1	1 Mvar
6.3	Lắp đặt Cáp đồng bọc hạ thế 95m2	24	m
6.4	Lắp đặt Cáp đồng bọc hạ thế 120mm2	108	m
6.5	Kéo rài và lắp đặt Cáp ngầm 24kV 3*50mm2	0,1	100m

6.6	Lắp Đầu cáp ngầm 24 kV 3x50mm ²	2	1 đầu cáp (3 pha)
6.7	Kéo rài và lắp đặt Cáp ngầm HT 3M95+M50mm ² XLPE	8,46	100m
6.8	Kéo rài và lắp đặt Cáp ngầm HT 3M70+M35mm ² XLPE	2,6	100m
6.9	Kéo rài và lắp đặt Cáp ngầm HT 3M50+M25mm ² XLPE	2,86	100m
6.10	Lắp đặt Đầu cáp ngầm HT 3M95+M50mm ³	18	1 đầu cáp (3 pha)
6.11	Lắp đặt Đầu cáp ngầm HT 3M70+M35mm ³	10	1 đầu cáp (3 pha)
6.12	Lắp đặt Đầu cáp ngầm HT 3M50+M25mm ³	12	1 đầu cáp (3 pha)
6.13	Lắp đặt Ống nhựa xoắn P130/100	7,7	100 m
6.14	Lắp đặt Ống nhựa xoắn P85/65	4,91	100 m
6.15	Lắp Móc sứ cảnh báo cáp ngầm Điện lực	6,3	10 móc
6.16	TỦ ĐIỆN TỔNG 1050*600*400 Composite	22	1 tủ
6.17	Đóng cọc tiếp địa	2,2	10 cọc
6.18	Lắp Cáp Cu trần M25mm ²	0,2904	100kg
6.19	Lắp đặt ống nhựa xoắn P65/50	12,98	100 m
6.20	Lắp đặt Nắp bịt đầu ống P65/50	148	cái
6.21	Đào lớp đất đá móng cáp	4,275	100m ³
6.22	Lắp cát móng cáp	2,371	100m ³
6.23	Lát gạch móng cáp	191	m ²
6.24	Kéo rài lớp băng cảnh báo cáp ngầm	3,1	100m ²
6.25	Đào hố ga rộng > 1m , sâu > 1m , đất cấp II	21,7	1m ³
6.26	BT lót, đá 4x6, M150	1,4	m ³
6.27	Trát tường dày 1,5cm, h<4m, vữa M75	17,6	m ²
6.28	BT hố ga đá 1x2, M200, SN=2-4 cm	4,1	m ³
6.29	Ván khuôn bệ tủ	0,4	100m ²
6.30	Đào hố ga rộng > 1m , sâu > 1m , đất cấp II	7,6	1m ³
6.31	BT lót, đá 4x6, M150	0,507	m ³
6.32	BT hố ga đá 1x2, M200, SN=2-4 cm	2,276	m ³
6.33	Cốt thép d<10, H<4	0,147	tấn
6.34	Ván khuôn	0,2904	100m ²
6.35	Sắt V75x75x7 ốp cạnh	0,1508	tấn
6.36	Lắp đặt Tủ tổng MSB	1	1 tủ
7	HẠNG MỤC: THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH VÀ LẮP ĐẶT		
7.1	Thí nghiệm Máy biến thế 3P 400kVA - 22/0,4kV	1	1 máy
7.2	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 630A	1	01 cái
7.3	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 200A	4	01 cái
7.4	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 50A	1	01 cái

7.5	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 20A	1	01 cái
7.6	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 200A	5	01 cái
7.7	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 150A	7	01 cái
7.8	Thí nghiệm MCCB hạ thế 3P - 125A	26	01 cái
7.9	Thí nghiệm MCB hạ thế 3P - 50A	20	01 cái
7.10	Thí nghiệm MCB hạ thế 1P - 63A	168	01 cái
7.11	Lắp đặt Máy biến thế 3P 400kVA - 22/0,4kV	1	máy
7.12	Lắp đặt MCB hạ thế 3P - 630A	1	1 bộ (3 pha)
7.13	Lắp đặt MCCB hạ thế 3P -200A	4	1 bộ (3 pha)
7.14	Lắp đặt MCCB hạ thế 3P - 50A	1	1 bộ (3 pha)
7.15	Lắp đặt MCB hạ thế 2P - 20A	1	1 bộ (3 pha)
7.16	Lắp đặt MCCB hạ thế 3P -200A	5	1 bộ (3 pha)
7.17	Lắp đặt MCCB hạ thế 3P - 150A	7	1 bộ (3 pha)
7.18	Lắp đặt MCCB hạ thế 3P -125A	26	1 bộ (3 pha)
7.19	Lắp đặt MCB hạ thế 3P - 50A	20	1 bộ (3 pha)
7.20	Lắp đặt MCB hạ thế 1P - 63A	168	1 bộ (3 pha)
8	HẠNG MỤC: CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (GIAI ĐOẠN 2 - XÂY DỰNG LÔ NỀN CÒN LẠI)		
8.1	Lắp dựng trụ đèn bát giác liền cần chiếu sáng cao, H=9m	33	1 cột
8.2	Lắp đèn chiếu sáng Led 125W-220V	33	bộ
8.3	Lắp đặt ống nhựa HDPE D32/25mm	66	m
8.4	Lắp đặt ống nhựa HDPE D65/50mm	986,2	m
8.5	Rải Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA 4x10mm2	10,613	100m
8.6	Cáp lên đèn Cu/XLPE/PVC - 2x2,5 mm2	4,29	100m
8.7	Cáp đồng trần M25mm2	1140,5	m
8.8	Cọc tiếp địa thép d16, L=2,4m	33	1 bộ
8.9	Lắp đặt MCB 6A bảo vệ đèn	33	cái
8.10	Lắp đặt hộp Domino đầu nối	33	hộp
8.11	Đầu coss đồng 25mm2	99	cái
8.12	Đầu coss đồng 10mm2	264	cái
8.13	Đầu coss đồng 2.5mm2	132	cái
8.14	Đầu cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA 4x10mm2	66	1 đầu cáp
8.15	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	0,2162	100m3
8.16	Lắp đặt móng trụ trên vỉa hè	4,7256	m3

8.17	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	16,896	m3
8.18	Lắp dựng cột thép móng trụ d25	0,6758	tấn
8.19	G/c sắt dẹt 20x3 (ĐMVD)	0,102	tấn
8.20	Ván khuôn móng trụ	0,8382	100m2
8.21	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	2,3495	100m3
8.22	Đắp cát nương cấp (cát tận dụng)	182,6396	m3
8.23	Xếp gạch thẻ 40x80x180	10075	viên
8.24	Trải băng cảnh báo cấp ngầm	806	m
8.25	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	0,1275	100m3
8.26	Đắp cát nương cấp (cát tận dụng)	11,6756	m3
8.27	Xếp gạch thẻ 40x80x180	1262,5	viên
8.28	Trải băng cảnh báo cấp ngầm	101	m
8.29	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤500m - Cấp đất I	0,0107	100m3
9	HẠNG MỤC: THÔNG TIN LIÊN LẠC (GIAI ĐOẠN 2 - XÂY DỰNG LÔ NỀN CÒN LẠI)		
9.1	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D130/100	1024	m
9.2	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D40/30	2175	m
9.3	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	2,8099	100m3
9.4	Rải băng cảnh báo ngầm	1283	m
9.5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	2,709	100m3
9.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤500m - Cấp đất I	0,101	100m3
9.7	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	0,0924	100m3
9.8	Rải băng cảnh báo ngầm	106	m
9.9	Đắp đất nương cấp bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95 (Đất tận dụng)	0,0824	100m3
9.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤500m - Cấp đất I	0,0101	100m3
9.11	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	0,275	100m3
9.12	Đắp đất hố ga (Độ chặt y/c k = 0,9)	0,112	100m3
9.13	Ván khuôn gỗ hố ga	0,7699	100m2
9.14	Đắp cát lót chân đế hố ga (tận dụng cát nền)	1,567	m3

9.15	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M150, đá 1x2, PCB40	1,567	m3
9.16	Bê tông Hố ga sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	7,999	m3
9.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 500\text{m}$ - Cấp đất I	0,163	100m3
9.18	Lắp đặt ống thoát nước đáy hố ga uPVC D90	0,032	100m
9.19	Gia công, lắp đặt cốt thép dầm $\Phi K 06\text{mm}$	0,0272	tấn
9.20	Gia công, lắp đặt cốt thép dầm $\Phi K 10\text{mm}$	0,0924	tấn
9.21	Thép L75x75x5 mạ kẽm	0,1742	tấn
9.22	Bê tông dầm, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	1,304	m3
9.23	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn dầm	0,066	100m2
9.24	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	8	cái
9.25	Gia công, lắp đặt tấm đan $\Phi K 06\text{mm}$	0,0213	tấn
9.26	Gia công, lắp đặt tấm đan $\Phi K 10\text{mm}$	0,0827	tấn
9.27	Cung cấp và lắp đặt Cốt thép móc neo+khoen nắp $D \leq 18\text{mm}$	0,0064	tấn
9.28	Thép L75x75x5 mạ kẽm	0,0713	tấn
9.29	Bê tông nắp hố ga bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	0,5417	m3
9.30	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,0235	100m2
9.31	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	8	1cầu kiện
9.32	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất I	0,1119	100m3
9.33	Đắp đất hố ga (Độ chặt y/c $k = 0,9$)	0,0573	100m3
9.34	Ván khuôn hố ga	0,585	100m2
9.35	Bê tông lót SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$, M150, đá 1x2, PCB40	1,0764	m3
9.36	Bê tông hố ga sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	2,8482	m3
9.37	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi $\leq 500\text{m}$ - Cấp đất I	0,0546	100m3

9.38	Lắp đặt ống thoát nước đáy hồ ga uPVC D90	0,045	100m
9.39	Gia công, lắp đặt tấm đan ĐK 08mm	0,0238	tấn
9.40	Thép L75x75x5 mạ kẽm	0,1199	tấn
9.41	Bê tông nắp hồ ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	0,2898	m3
9.42	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	0,0223	100m2
9.43	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cẩu	15	1cầu kiện
10	THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
10.1	Thiết bị tách rác - SC01	1	cái
10.2	Bơm nước thải bề thu gom - WP01-A/B/C	3	cái
10.3	Bộ auto coupling	3	bộ
10.4	Thiết bị dò mức nước - LS	1	bộ
10.5	Bơm nước thải bề điều hòa - P02-A/B	2	cái
10.6	Bộ auto coupling	2	bộ
10.7	Đĩa phân phối khí thô	18	cái
10.8	Thiết bị dò mức nước - LS	1	bộ
10.9	Máy thổi khí - AB01-1	1	cái
10.10	Đồng hồ đo lưu lượng - FM02-A	1	cái
10.11	Thùng cách âm máy thổi khí	1	cái
10.12	Máy khuấy chìm - M03-A/B	2	cái
10.13	Bộ auto coupling	2	bộ
10.14	Máy thổi khí - AB01-A/B	2	cái
10.15	Đĩa phân phối khí tinh	76	cái
10.16	Bơm nước thải tuần hoàn - WP04-A/B	2	cái
10.17	Bộ auto coupling	2	bộ
10.18	Thiết bị đo DO	2	bộ
10.19	Thùng cách âm máy thổi khí	2	cái
10.20	Bơm bùn sinh học - P05	1	cái
10.21	Bộ auto coupling	1	bộ
10.22	Bơm nước thải - P06-A/B	2	cái
10.23	Bộ auto coupling	2	bộ
10.24	Bồn lọc áp lực	1	bồn
10.25	Bồn hóa chất - CT01	1	cái
10.26	Bơm định lượng - DP01	1	cái
10.27	Thiết bị đo mức nước - WL	1	cái
10.28	Tháp xử lý mùi	1	cái
10.29	Quạt hút	1	cái
10.30	Gia công toàn bộ thiết bị	1	trọn gói
10.31	Hệ thống đường ống công nghệ (Không bao gồm đường ống dẫn nước vào và đường ống dẫn nước đầu ra)	1	trọn gói
10.32	Chi phí quản lý mua sắm thiết bị của nhà thầu	1	trọn gói

10.33	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ	1	trọn gói
10.34	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	1	trọn gói
10.35	Chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật	1	trọn gói
11	HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
11.1	Thuê cù larsen (dự kiến 2 tháng) cù 4,5x0,4m	807,75	m
11.2	Ép cọc cù larsen bằng máy ép thủy lực	8,078	100m
11.3	Nhổ cọc cù larsen bằng máy ép thủy lực	8,078	100m
11.4	Thuê hệ giằng đỉnh cù, giằng ngang, văng chống, giằng xiềng	7,7	m2
11.5	Lắp dựng hệ giằng đỉnh cù, giằng ngang, văng chống, giằng xiềng	7,7	tấn
11.6	Tháo dỡ hệ giằng đỉnh cù, giằng ngang, văng chống, giằng xiềng	7,7	tấn
11.7	Vận chuyển cù Larsen, đi và về, cầu lên hạ xuống	1	gói
11.8	Vận chuyển hệ giằng, đi và về, cầu lên hạ xuống	1	gói
11.9	Vận chuyển thiết bị ép nhỏ cọc cù larsen	1	gói
11.10	Phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công. Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m2 rừng : 0 cây	2,07	100m2
11.11	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp IV	7,2	100m3
11.12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp IV	7,2	100m3
11.13	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,13	100m3
11.14	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành, đất cấp I, đường kính cọc 400mm	7,978	100m
11.15	Vận chuyển cọc, cầu nâng hạ cọc	1	gói
11.16	Vận chuyển robot, đi và về	1	gói
11.17	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng >250cm đá 2x4, vữa bê tông mác 150	5,217	m3
11.18	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng >250cm đá 2x4, vữa bê tông mác 250	22,208	m3

11.19	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	22,12	m3
11.20	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông tường dày $\leq 45cm$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	132,945	m3
11.21	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái đá 1x2, vữa bê tông mác 250	34,86	m3
11.22	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dăm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	1,012	m3
11.23	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	0,556	m3
11.24	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 4x6, vữa bê tông mác 150	2,4	m3
11.25	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng tròn, đa giác	0,193	100m2
11.26	Ván khuôn gỗ, ván khuôn móng cột, móng tròn, đa giác	0,679	100m2
11.27	Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dăm, giằng	1,909	100m2
11.28	Ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày $\leq 45cm$	7,814	100m2
11.29	Ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	1,896	100m2
11.30	Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dăm, giằng	0,138	100m2
11.31	Ván khuôn gỗ, ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,111	100m2
11.32	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	0,75	tấn
11.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dăm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	0,47	tấn
11.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dăm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	1,23	tấn
11.35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	0,02	tấn

11.36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,14	tấn
11.37	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	4,91	tấn
11.38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	2,7	tấn
11.39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,35	tấn
11.40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép tường, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	7,91	tấn
11.41	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,07	tấn
11.42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,01	tấn
11.43	Gia công xà gỗ thép	0,19	tấn
11.44	Lắp dựng xà gỗ thép	0,19	tấn
11.45	CCLD nắp thăm 900/800	10	cái
11.46	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9 tấn, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	0,038	100m ³
11.47	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 75	194,3	m ²
11.48	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19, chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	2,59	m ³
11.49	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	0,284	100m ²
11.50	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	25,9	m ²
11.51	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	25,9	m ²
11.52	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	11,12	m ²
11.53	Trát xà dầm, vữa XM mác 100	13,76	m ²
11.54	Bả bằng bột bả vào tường	51,8	m ²
11.55	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	24,88	m ²
11.56	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	50,78	m ²
11.57	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	25,9	m ²

11.58	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	20	m2
11.59	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	4,48	m2
11.60	CCLD cửa gạch thông gió (gạch thông gió bán ú màu đỏ)	1,44	m2
11.61	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	767,97	m2
11.62	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	1	cái
11.63	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	1	cái
11.64	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	1	cái
11.65	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	1	cái
11.66	CCLD Bus bar 63A	1	bộ
11.67	CCLD vỏ tủ điện 500x6x00x300mm	1	bộ
11.68	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	3	cái
11.69	Lắp đặt các loại đồng hồ - Vol kế	1	cái
11.70	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	1	cái
11.71	CCLD công tắc chuyển mạch ampe 0- 100A	1	cái
11.72	CCLD công tắc chuyển mạch volt 0-500V	1	cái
11.73	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 150Ampe	1	cái
11.74	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 100Ampe	1	cái
11.75	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	1	cái
11.76	Lắp đặt đèn báo pha 220V/6V	6	cái
11.77	Lắp đặt các loại đồng hồ - Vol kế	1	cái
11.78	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	1	cái
11.79	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	3	cái
11.80	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	3	cái
11.81	CCLD công tắc chuyển mạch ampe 0- 100A	1	cái
11.82	CCLD công tắc chuyển mạch volt 0-500V	1	cái
11.83	CCLD vỏ tủ điện 500x6x00x300mm	1	bộ
11.84	CCLD nút dừng khẩn cấp	1	cái
11.85	CCLD cầu chì 220A 2A	6	cái
11.86	CCLD bảo vệ pha 3-380V	1	cái
11.87	CCLD Bus bar 250A	1	bộ
11.88	Phụ kiện tủ điện	1	bộ

11.89	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 100 Ampe	1	cái
11.90	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	3	cái
11.91	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	3	cái
11.92	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	1	cái
11.93	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	3	cái
11.94	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	1	cái
11.95	Lắp đặt aptomat 3 pha, cường độ dòng điện ≤ 10 Ampe	11	cái
11.96	CCLD Khởi động từ MC-32	1	cái
11.97	CCLD Khởi động từ MC-18	9	cái
11.98	CCLD Khởi động từ MC-6	11	cái
11.99	CCLD Relay nhiệt 2,5-4A	11	cái
11.100	CCLD Relay nhiệt 12-18A	3	cái
11.101	CCLD Relay nhiệt 23-32A	1	cái
11.102	CCLD Control relay 1,6-2,5A	3	cái
11.103	Lắp đặt đèn báo pha 220V/6V	6	cái
11.104	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	3	cái
11.105	CCLD CPU core i5, HDD 1Gb, RAM 2Gb, VGA	1	cái
11.106	CCLD Màn hình 27in	1	cái
11.107	CCLD PLC S7-1500	1	cái
11.108	CCLD Modul 8DI, 8DO	10	cái
11.109	CCLD vỏ tủ điện 500x600x300mm	1	bộ
11.110	Lắp đặt các loại đồng hồ - Vol kế	1	cái
11.111	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	1	cái
11.112	Lắp đặt các loại đồng hồ - Ampe kế	3	cái
11.113	CCLD công tắc chuyển mạch ampe 0- 500A	1	cái
11.114	CCLD công tắc chuyển mạch volt 0-500V	1	cái
11.115	CCLD nút dừng khẩn cấp	1	cái
11.116	CCLD cầu chì 220A 2A	6	cái
11.117	CCLD bảo vệ pha 3-380V	1	cái
11.118	CCLD Bus bar 250A	1	bộ
11.119	Phụ kiện tủ điện	1	bộ
11.120	CCLD Máng cáp W100xH100x1.5mm, sơn tĩnh điện	20	m
11.121	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 25m, đường kính ống 90mm	0,6	100m
11.122	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤ 48 mm	15	m
11.123	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤ 27 mm	90	m

11.124	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 50mm ²	40	m
11.125	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 25mm ²	20	m
11.126	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 25mm ²	20	m
11.127	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 10mm ²	144	m
11.128	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 6,0mm ²	1008	m
11.129	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 2,5mm ²	20	m
11.130	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 2,5mm ²	648	m
11.131	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 1,0mm ²	350	m
11.132	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	5	bộ
11.133	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác - Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	1	bộ
11.134	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	1	cái
11.135	Lắp đặt ổ cắm đôi	5	cái
11.136	Lắp đặt quạt thông gió trên tường	1	cái
11.137	CCLD Hộp kiểm tra tiếp địa	1	bộ
11.138	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	3	bộ
11.139	Lắp đặt dây đơn, loại dây <= 95mm ²	15	m
11.140	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=48mm	10	m
11.141	Môi hàn hóa nhiệt	3	mỗi
11.142	Hóa chất giảm điện trở	2	bao